

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ 4 NĂM 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.424.288.902.920	1.972.518.699.638
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		218.858.876.104	185.790.811.825
1. Tiền	111	V.01	139.624.495.612	99.772.800.977
2. Các khoản tương đương tiền	112		79.234.380.492	86.018.010.848
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	43.963.490.540	92.823.972.425
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		43.963.490.540	92.823.972.425
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.218.677.392.681	693.381.181.478
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	357.272.288.964	539.782.382.641
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	87.041.317.444	112.231.119.662
3. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		739.201.528.694	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	98.806.765.856	97.612.771.295
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(63.644.508.277)	(56.245.092.120)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	923.418.417.722	969.216.335.981
1. Hàng tồn kho	141		928.589.847.575	969.216.335.981
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5.171.429.853)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.370.725.873	31.306.397.929
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	3.050.945.616	4.826.419.059
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.318.852.665	26.479.051.278
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	927.592	927.592
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		999.445.644.278	834.325.349.550
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.326.553.067	5.129.304.410
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	5.326.553.067	5.129.304.410
II. Tài sản cố định	220		497.444.330.330	458.545.454.215
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	194.360.096.960	277.856.816.786
- Nguyên giá	222		416.966.061.143	481.377.452.101
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(222.605.964.183)	(203.520.635.315)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	269.983.273.998	146.065.383.629
- Nguyên giá	225		330.615.980.732	186.477.210.279
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(60.632.706.734)	(40.411.826.650)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	33.100.959.372	34.623.253.800
- Nguyên giá	228		48.715.876.397	48.715.876.397
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(15.614.917.025)	(14.092.622.597)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	228.122.453.059	165.229.479.628
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		228.122.453.059	165.229.479.628
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	258.829.119.405	191.359.573.703
1. Đầu tư vào công ty con	251		11.625.270.000	11.625.270.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		77.119.605.000	9.869.765.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		162.543.944.405	163.643.944.405
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		7.540.300.000	6.220.594.298
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.723.188.417	14.061.537.594
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	429.456.405	690.673.813
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		9.293.732.012	13.370.863.781
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.423.734.547.198	2.806.844.049.188

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2023	01/01/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.626.209.259.234	2.293.690.263.329
I. Nợ ngắn hạn	310		2.350.272.350.756	1.949.932.917.190
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	341.938.343.132	574.862.552.341
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	477.413.091.701	239.858.074.241
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	31.584.526.671	26.439.979.645
4. Phải trả người lao động	314		20.940.715.746	21.190.013.873
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	95.621.992.460	1.836.564.672
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		35.000.000	1.545.573.369
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	138.205.985.233	352.815.316.115
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	1.238.154.665.275	730.413.482.246
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		6.353.843.350	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		24.187.188	971.360.688
II. Nợ dài hạn	330		275.936.908.478	343.757.346.139
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	96.803.412.954	136.803.412.954
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	179.133.495.524	206.953.933.185
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		797.525.287.964	513.153.785.859
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	797.525.287.964	513.153.785.859
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		600.000.000.000	366.298.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		600.000.000.000	366.298.650.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(3.255.000.000)	(3.025.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		54.297.552.322	54.297.552.322
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		146.482.735.642	95.582.583.537
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		95.582.583.537	50.317.351.336
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		50.900.152.105	45.265.232.201
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.423.734.547.198	2.806.844.049.188

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Vũ Thị Phương Hào

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Phong



Hải Phòng, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Quý 04 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Quý 4/2023	Quý 4/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.065.423.044.826	920.894.710.978
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.065.423.044.826	920.894.710.978
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	971.423.178.630	858.511.759.246
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		93.999.866.196	62.382.951.732
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.783.268.490	9.615.468.056
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	29.896.224.705	22.236.590.129
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.443.842.288	16.400.960.326
8. Chi phí bán hàng	24		1.291.953.664	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	38.264.483.385	40.594.827.708
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		26.330.472.932	9.167.001.951
11. Thu nhập khác	31	VI.6	735.146.604	8.285.878.823
12. Chi phí khác	32	VI.7	7.919.775.551	9.920.702.339
13. Lợi nhuận khác	40		(7.184.628.947)	(1.634.823.516)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.145.843.985	7.532.178.435
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	9.007.251.019	2.659.492.350
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		10.138.592.966	4.872.686.085

Người lập biểu

Vũ Thị Phương Hào

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Phong



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thọ

Hải Phòng, ngày 29 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Theo phương pháp gián tiếp

Quý 04 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4 năm 2023	Đơn vị tính: đồng Quý 4 năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	(460.532.047.805)	35.642.895.380
1. Lợi nhuận trước thuế	01	70.748.462.479	57.069.537.865
2. Điều chỉnh cho các khoản		191.667.859.913	103.008.384.165
+ Khấu hao tài sản cố định	02	51.939.555.385	42.735.964.085
+ Các khoản dự phòng	03	7.399.416.157	5.331.441.742
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	1.310.657.394
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	33.288.170.793	(7.735.095.124)
+ Chi phí lãi vay	06	99.040.717.578	61.365.416.068
+ Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	262.416.322.392	160.077.922.030
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(515.333.261.247)	(231.309.327.825)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	45.797.918.259	(156.242.582.819)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(141.943.381.079)	338.058.284.010
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	2.036.690.851	(2.614.172.744)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(99.040.717.578)	(61.365.416.068)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.518.445.903)	(10.411.351.595)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(947.173.500)	(550.459.609)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(220.021.983.284)	(128.929.116.749)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(97.876.420.031)	(131.618.405.412)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	46.421.325.000	15.196.880.503
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(181.074.453.744)	(118.463.855.479)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	77.330.099.299	104.174.705.310
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(67.249.840.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.100.000.000	
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.327.306.192	1.781.558.329
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	713.622.095.368	201.514.237.390
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	233.701.350.000	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.298.001.954.182	1.633.126.570.877
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.787.643.074.662)	(1.427.773.014.279)
4. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(30.438.134.152)	(3.839.319.208)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	33.068.064.279	108.228.016.021
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	185.790.811.825	77.471.032.666
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		91.763.138
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	218.858.876.104	185.790.811.825

Người lập biểu



Vũ Thị Phương Hảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Phong



Hải Phòng, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 04 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Quý IV		Đơn vị tính: đồng
			năm 2023	năm 2022	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.065.423.044.826	920.894.710.978	3.003.591.091.488	2.621.440.531.923	
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.065.423.044.826	920.894.710.978	3.003.591.091.488	2.621.440.531.923	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	971.423.178.630	858.511.759.246	2.756.642.522.030	2.409.684.635.675	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		93.999.866.196	62.382.951.732	246.948.569.458	211.755.896.248	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.783.268.490	9.615.468.056	18.132.853.168	11.840.187.599	
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	29.896.224.705	22.236.590.129	104.523.146.050	74.122.172.300	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.443.842.288	16.400.960.326	99.040.717.578	61.365.416.068	
8. Chi phí bán hàng	24		1.291.953.664	40.594.827.708	3.381.024.966	24.981.478.118	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	38.264.483.385	9.167.001.951	84.652.837.211	66.614.661.136	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		26.330.472.932	8.285.878.823	72.524.414.399	57.877.772.293	
11. Thu nhập khác	31	VI.6	735.146.604	9.920.702.339	85.773.047.146	3.423.381.975	
12. Chi phí khác	32	VI.7	7.919.775.551	(1.634.823.516)	(1.775.951.920)	(808.234.428)	
13. Lợi nhuận khác	40		(7.184.628.947)	7.532.178.435	70.748.462.479	57.069.537.865	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.145.843.985	2.659.492.350	19.848.310.374	13.518.445.903	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	9.007.251.019	(1.714.140.239)	-	-1.714.140.239	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	6.586.826.324	50.900.152.105	45.265.232.201	
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		10.138.592.966	-	-	-	

Người lập biểu



Vũ Thị Phương Hào

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Phong



Nguyễn Văn Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 21 ngày 30/03/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.
Số lao động của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 là 1271 lao động.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế nhiệt cho các dự án công nghiệp và dân dụng; Thiết kế thông gió, điều hoà không khí, cấp nhiệt cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình đường bộ; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, gang;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động; Lắp đặt các loại cửa tự động; Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống hút bụi;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét luồng lạch; Sửa chữa công trình xây dựng;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, cấu trúc Doanh nghiệp như sau:

Công ty con

- Công ty TNHH Amecc Myanmar.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các Đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các Đơn vị trực thuộc. Doanh thu, chi phí và số dư công nợ giữa các Đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các Công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở đánh giá của Ban giám đốc cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: Lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính: đồng	
	31/12/2023	01/01/2023
1. Tiền		
Tiền mặt	6.879.013.625	7.643.322.493
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	132.745.481.987	92.129.478.484
Các khoản tương đương tiền	79.234.380.492	86.018.010.848
Cộng	218.858.876.104	185.790.811.825

2. Các khoản đầu tư tài chính

<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	43.963.490.540	43.963.490.540	92.823.972.425	92.823.972.425
Cộng	43.963.490.540	43.963.490.540	92.823.972.425	92.823.972.425

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước, được hưởng lãi suất từ 4,5% đến 7% một năm. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn nêu trên đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	348.791.217.306	508.974.044.222
- Công ty CP tập đoàn Công nghệ T-Tech Việt Nam	20.079.496.424	75.342.899.713
- Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)	16.413.420.603	20.429.783.923
- Samsung Engineering Co.,LTD (xuất khẩu)		80.484.824.636
- BHI Co., Ltd	31.912.177.951	53.984.006.858
- Esindus S.A.U (Member of Hamon Group)	28.532.606.227	5.637.593.391
- Terra Nova Technologies, Inc		10.249.425.193
- Amec Foster Wheeler Energia, S.L.U.(WOOD PLC)	18.733.709.989	
- BQLDA Điện 3 - CN tập đoàn điện lực Việt Nam		26.234.888.940
- Công ty CP kết cấu thép và thiết bị nâng hạ Hoàng Anh	12.777.571.250	9.873.530.334
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	220.342.234.862	226.737.091.234
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	8.481.071.658	30.808.338.419
- Công ty CP Xây dựng kỹ thuật Công nghệ Xanh	4.357.395.422	25.602.736.664
- Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng năng lượng GT	3.690.908.118	3.295.133.459
- Công ty CP thép Châu Phong - Animex		802.468.295
- Công ty CP Thương mại Amecc	432.768.118	1.108.000.001
Cộng	357.272.288.964	539.782.382.641

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2023	01/01/2023
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	87.041.317.444	112.231.119.662
- ULTENG COMPANY	536.251.125	9.869.113.605
- Công ty CP XD & ĐT Phát triển Bạch Đằng 12	11.874.260.299	11.874.260.299
- Công ty CP Công nghiệp & Phát triển Hoàng Mai	6.518.739.324	6.518.739.324
- Công ty CP Tập đoàn đầu tư Sao Đỏ	437.915.000	32.562.085.000
- Age Steel Limited	3.463.719.091	
- Arsen International (HK) Limited	15.298.291.656	
- Tianjin Iking Gerui Tech Co., Ltd	1.916.707.189	
- KIMSCO CO.,LTD	2.064.006.845	
- Tianjin Hulai International Trade Co., Ltd	9.227.203.586	
- METAL GATE CO., LTD	2.186.647.562	
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	33.517.575.767	51.406.921.434
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Cộng	87.041.317.444	112.231.119.662



5. Phải thu khác	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	98.806.765.856	-	97.612.771.295	-
- Phải thu khác	26.556.156.754	-	9.938.047.137	-
- Tạm ứng	22.557.885.197	-	21.225.817.529	-
- Phải thu kinh phí công đoàn				
- Dư nợ các khoản phải trả khác				
- Ký quỹ, ký cược	49.692.723.905	-	66.448.906.629	-
b) Dài hạn	5.326.553.067	-	5.129.304.410	-
- Ký quỹ, ký cược	5.326.553.067	-	5.129.304.410	-
Cộng	104.133.318.923	-	102.742.075.705	-

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</i>				
- Phải thu khách hàng	77.560.340.740	21.315.248.620	77.560.340.740	21.315.248.620
Cộng	77.560.340.740	21.315.248.620	77.560.340.740	21.315.248.620

7. Hàng tồn kho	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	522.654.193.560	-	534.934.853.906	-
Công cụ, dụng cụ	7.810.885.109	-	19.189.258.804	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	398.124.768.906	-	415.092.223.271	-
Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	928.589.847.575	-	969.216.335.981	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	180.193.337.851	251.449.885.728	33.478.069.711	1.872.036.084	14.384.122.727	481.377.452.101
Số tăng trong kỳ	352.765.620	5.744.361.313	4.496.327.273	17.756.736.099	-	28.350.190.305
- Mua trong kỳ	-	5.744.361.313	4.496.327.273	17.756.736.099	-	27.997.424.685
- XDCB hoàn thành	352.765.620	-	-	-	-	352.765.620
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	92.147.853.990	613.727.273	-	-	92.761.581.263
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	92.147.853.990	613.727.273	-	-	92.761.581.263
- Phân loại lại	0	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	180.546.103.471	165.046.393.051	37.360.669.711	19.628.772.183	14.384.122.728	416.966.061.143
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	57.622.248.695	118.323.953.021	24.106.549.957	1.419.097.552	2.048.786.090	203.520.635.315
Số tăng trong kỳ	6.656.064.981	15.740.091.814	2.324.975.080	4.515.992.359	970.155.444	30.207.279.678
- Khấu hao trong kỳ	6.656.064.981	15.740.091.814	2.324.975.080	4.515.992.359	970.155.444	30.207.279.678
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	11.111.052.005	10.898.805	-	-	11.121.950.810
- Thanh lý, nhượng bán	-	11.111.052.005	10.898.805	-	-	11.121.950.810
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	64.278.313.676	122.952.992.830	26.420.626.232	5.935.089.911	3.018.941.534	222.605.964.183
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	122.571.089.156	133.125.932.707	9.371.519.754	452.938.532	12.335.336.637	277.856.816.786
Tại ngày cuối kỳ	116.267.789.795	42.093.400.221	10.940.043.479	13.693.682.272	11.365.181.194	194.360.096.960

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	186.477.210.279	186.477.210.279
Số tăng trong kỳ	144.138.770.453	144.138.770.453
- Thuê tài chính	144.138.770.453	144.138.770.453
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	330.615.980.732	330.615.980.732
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	40.411.826.650	40.411.826.650
Số tăng trong kỳ	20.224.053.711	20.224.053.711
- Khấu hao trong kỳ	20.224.053.711	20.224.053.711
Số giảm trong kỳ	3.173.627	3.173.627
- Phân loại lại	3.173.627	3.173.627
Số dư cuối kỳ	60.632.706.734	60.632.706.734
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	146.065.383.629	146.065.383.629
Tại ngày cuối kỳ	269.983.273.998	269.983.273.998

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chi phí giải phóng mặt bằng	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	44.042.972.877	4.672.903.520	48.715.876.397
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	44.042.972.877	4.672.903.520	48.715.876.397
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	12.992.863.812	1.099.758.785	14.092.622.597
Số tăng trong kỳ	960.652.584	561.641.844	1.522.294.428
- Khấu hao trong kỳ	960.652.584	561.641.844	1.522.294.428
- Phân loại lại	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	13.953.516.396	1.661.400.629	15.614.917.025
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	31.050.109.065	3.573.144.735	34.623.253.800
Tại ngày cuối kỳ	30.089.456.481	3.011.502.891	33.100.959.372

11. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
a) Mua sắm TSCĐ		
b) Xây dựng cơ bản dở dang	228.122.453.059	165.229.479.628
- Các hạng mục công trình khác	228.122.453.059	165.229.479.628
Cộng	228.122.453.059	165.229.479.628

12. Đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Đầu tư vào Công ty con	11.625.270.000	-	11.625.270.000	-
- Công ty TNHH Amecc Myanmar	11.625.270.000	-	11.625.270.000	-
b) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	77.119.605.000	-	9.869.765.000	-
- Công ty CP Thương mại Amecc	9.869.765.000	-	9.869.765.000	-
- Công ty cổ phần trung tâm module toàn cầu	67.249.840.000	-	-	-
c) Đầu tư vào đơn vị khác	162.543.944.405	-	163.643.944.405	-
- Công ty CP Lisemco 3	100.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty CP Lisemco 5	100.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty CP Amecc GT (***)	6.920.000.000	-	6.920.000.000	-
- Công ty liên doanh Amecc - Myanma Shipyards (*)	155.423.944.405	-	155.423.944.405	-
- Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam			1.100.000.000	
d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.540.300.000	-	6.220.594.298	-
- Trái phiếu (**)	800.000.000	-	400.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	6.740.300.000	-	5.820.594.298	-
Cộng	258.829.119.405	-	191.359.573.703	-

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

(*) Khoản góp vốn đầu tư ghi nhận theo xác nhận vốn đầu tư của công ty liên doanh Amecc - Myanma Shipyards. Tính đến thời điểm 31/12/2019, số vốn đã thực tế góp là 6.809.900 USD tương đương với 155.423.944.405 VNĐ trên tổng số vốn phải góp theo dự kiến là 26.310.000 USD tương ứng với tỷ lệ vốn phải góp là 15%. Thời hạn góp vốn đến 22/6/2021.

(**) Đầu tư trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với kỳ hạn 10 năm.

(***) Công ty CP Amecc GT tăng vốn, khoản đầu tư vào công ty này chuyển từ đầu tư vào công ty liên kết sang đầu tư dài hạn vào đơn vị khác

13. Chi phí trả trước	31/12/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn	3.050.945.616	4.826.419.059
- Công cụ dụng cụ	3.050.945.616	4.826.419.059
- Các khoản khác		
b) Dài hạn	429.456.405	690.673.813
- Công cụ dụng cụ	429.456.405	690.673.813
- Các khoản khác		
Cộng	3.480.402.021	5.517.092.872

14. Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
a) Phải trả người bán ngắn hạn	283.956.164.323	446.549.768.250
- Công ty TNHH Marubeni Itochu steel Việt Nam	4.755.233.493	14.197.158.895
- Công ty CP Xây lắp điện I	21.705.368.709	49.132.656.568
- Công ty cổ phần thép Miền Bắc	2.074.222.508	44.632.117.627
- Công ty CP chế tạo dàn khoan dầu khí	39.286.879.277	39.286.879.277
- Phải trả người bán khác	216.134.460.336	299.300.955.883
b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	57.982.178.809	128.312.784.091
- Công ty TNHH Amecc Myanmar	14.581.352.645	14.581.352.645
- Công ty CP Thương mại Amecc	1.215.541.231	56.278.420.327
- Công ty CP Xây dựng kỹ thuật Công nghệ Xanh	2.976.647.367	27.867.053.610
- Công ty CP đầu tư và xây dựng năng lượng GT	636.077.733	1.619.793.733
- Công ty CP Amecc GT	35.615.060.997	19.708.664.941
- Công ty CP dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam	2.957.498.836	8.257.498.835
Cộng	341.938.343.132	574.862.552.341

15. Người mua trả tiền trước	31/12/2023	01/01/2023
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	458.115.256.522	215.904.103.939
- Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Máy Bay	75.065.907.540	75.065.907.540
- Zilei International Engineering Consultant Co., Ltd	13.461.631.493	13.461.631.493
- Công ty TNHH Xây dựng dân dụng Olympia		24.556.062.400
- JNK Heaters Co., Ltd	7.570.423.700	7.570.423.700
- Vogt Power International (VPI)	45.500.474.637	
- Công ty cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn		10.147.701.074
- Công ty CP chế tạo bơm Hải Dương		55.850.111.193
- Mitsubishi Heavy Industries., Ltd (Tên cũ: Mitsubishi Power, Ltd)	7.461.101.186	
- PAHARPUR SPG DRY SOĞUTMA TİC. LTD. ŞTİ, Türkiye (SPG I	14.592.517.030	
- KT-Kinetics Technology SpA	20.438.935.078	
- Joint Venture of Samsung Engineering CO.,LTD and CTCI Corporati	69.326.211.940	
- Samsung Engineering Co., Ltd (Xuất khẩu)	27.522.611.375	
- LIÊN DANH MC HDEC CC1	152.381.215.794	
- Các khách hàng khác	24.794.226.749	29.252.266.539
b) Người mua trả tiền trước bên liên quan	19.297.835.179	23.953.970.302
- Công ty cổ phần AMECC GT	5.454.333.506	10.110.468.629
- MYANMA SHIPYARD-AMECC JVCO.,LTD (ĐÀU TƯ)	13.843.501.673	13.843.501.673
Cộng	477.413.091.701	239.858.074.241

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2023
a) Phải nộp nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	3.002.553		3.002.553
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.809.701		1.809.701
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.225.440.968	19.848.310.374	17.599.095.672	27.474.655.670
Thuế thu nhập cá nhân	1.214.538.677	2.731.742.000	1.480.904.980	2.465.375.697
Thuế tài nguyên	-			-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		3.747.847.000	2.248.708.200	1.499.138.800
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		1.049.884.142	909.339.892	140.544.250
Cộng	26.439.979.645	27.382.595.770	22.238.048.744	31.584.526.671
b) Phải thu của nhà nước				
Thuế nhà đất tiền thuê đất				-
Phí, lệ phí và các khoản phải	927.592			927.592
Thuế khác	-	-	-	-
Cộng	927.592	-	-	927.592

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn		31/12/2023	01/01/2023
Các khoản trích trước chi phí thi công		95.621.992.460	1.836.564.672
Cộng		95.621.992.460	1.836.564.672
18. Phải trả khác		31/12/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn			
Tạm ứng		-	38.452.700
Kinh phí công đoàn		317.056.619	61.381.322
Bảo hiểm xã hội		21.276.622.924	20.548.102.912
Bảo hiểm y tế		4.039.250.429	2.870.355.964
Bảo hiểm thất nghiệp		1.599.935.122	1.092.801.635
Các khoản phải trả, phải nộp khác		110.973.120.139	328.204.221.582
+ <i>Cổ tức phải trả</i>		2.250.852.576	2.250.852.576
+ <i>Ngân hàng HDBank - CN Hải Phòng (UPAS LC)</i>			246.062.521.659
+ <i>Ngân hàng TMCP công thương - CN Đông HP (UPAS LC)</i>		2.079.421.747	3.019.421.747
+ <i>Ngân Hàng Techcombank - CN Hải Phòng (UPAS LC)</i>		63.297.404.280	
+ <i>Phải trả khác</i>		43.345.441.536	76.871.425.600
Cộng		138.205.985.233	352.815.316.115
b) Dài hạn		31/12/2023	01/01/2023
+ Ông Nguyễn Văn Nghĩa		96.803.412.954	136.803.412.954
Cộng		96.803.412.954	136.803.412.954

19. Vay và nợ thuế tài chính	Giá trị	31/12/2023		Tăng	Trong kỳ		01/01/2023	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngắn hạn	1.238.154.665.275	1.238.154.665.275	2.175.170.941.417	1.690.193.427.314	730.413.482.246	730.413.482.246		
- Vay ngắn hạn (1)	1.195.644.434.538	1.195.644.434.538	2.175.170.941.417	1.690.193.427.314	710.666.920.435	710.666.920.435		
- Vay dài hạn đến hạn trả (2)	357.041.250,00	357.041.250,00			19.746.561.811	19.746.561.811		
- Nợ thuế tài chính đến hạn trả (3)	42.153.189.487,00	42.153.189.487,00						
b) Dài hạn	179.133.495.524	179.133.495.524	0	0	206.953.933.185	206.953.933.185		
- Vay dài hạn (2)	63.644.417.182	63.644.417.182			124.877.677.139	124.877.677.139		
- Nợ thuế tài chính dài hạn (3)	115.489.078.342	115.489.078.342			82.076.256.046	82.076.256.046		

	31/12/2023	01/01/2023
(1) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:		
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	34.385.673.384	55.802.500.855
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồ Sơn	508.875.024.997	228.850.405.832
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng	339.970.519.519	293.924.255.530
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	108.807.092.799	37.514.217.563
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	19.998.672.764	
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở		36.980.215.669
- Ngân Hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank) - CNHP	60.480.206.284	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Hải Phòng	123.027.244.791	39.985.670.537
- Công ty CP Lisemco 5	100.000.000	100.000.000
- Các đối tượng khác		17.509.654.449
Total	1.195.644.434.538	710.666.920.435

Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

	31/12/2023	01/01/2023
(2) Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:		
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	1.315.386.648	1.880.026.656
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng	55.111.401.610	101.922.253.620
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	357.041.250	3.552.749.750
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở		700.980.000
- Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB(Việt Nam)	5.017.628.924	6.230.228.924
- Các đối tượng khác	2.200.000.000	30.338.000.000
Cộng	64.001.458.432	144.624.238.950
Trong đó: - Số phải trả trong vòng 12 tháng	357.041.250	19.746.561.811
- Số phải trả sau 12 tháng	63.644.417.182	124.877.677.139

	31/12/2023	01/01/2023
(3) Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính như sau:		
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	2.205.270.996	8.850.262.417
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	62.347.828.211	57.524.017.817
- Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	21.452.316.568	
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam	71.636.852.054	15.701.975.812
Cộng	157.642.267.829	82.076.256.046
Trong đó: - Số phải trả trong vòng 12 tháng	42.153.189.487	-
- Số phải trả sau 12 tháng	115.489.078.342	82.076.256.046

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày 31/12/2023 mục đích vay để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể.

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư cuối năm trước	366.298.650.000	(3.025.000.000)	149.880.135.859	513.153.785.859
Tăng vốn trong kỳ	233.701.350.000	(230.000.000)	50.900.152.105	284.371.502.105
- Phát hành thêm cổ phiếu	233.701.350.000	(230.000.000)		233.471.350.000
- Lãi trong năm	-	-	50.900.152.105	50.900.152.105
- Tăng quỹ do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận (1)	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	600.000.000.000	(3.255.000.000)	200.780.287.964	797.525.287.964

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023	01/01/2023
- Nguyễn Văn Thọ	114.546.140.000	51.224.790.000
- Nguyễn Văn Nghĩa	103.920.000.000	45.100.000.000
- Sankyu .Inc	210.300.000.000	110.000.000.000
- Vốn góp của cổ đông khác	171.233.860.000	159.973.860.000
Cộng	600.000.000.000	366.298.650.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	366.298.650.000	366.298.650.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	233.701.350.000	
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	600.000.000.000	366.298.650.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.000.000	36.629.865
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.000.000	36.629.865
- Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	36.629.865
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.000.000	36.629.865
- Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	36.629.865

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Quý 04/2023	Quý 04/2022
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu nhượng bán vật tư, khác	381.692.670.794	369.356.622.419
Doanh thu chế tạo lắp đặt	683.730.374.032	551.538.088.559
Cộng	1.065.423.044.826	920.894.710.978
02. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn nhượng bán vật tư, khác	374.087.658.011	361.627.065.261
Giá vốn chế tạo lắp đặt	597.335.520.619	496.884.693.985
Cộng	971.423.178.630	858.511.759.246
03. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.327.306.192	1.506.817.737
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá	455.962.298	8.108.650.319
Lãi chênh lệch đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn		
Cộng	1.783.268.490	9.615.468.056
04. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	26.443.842.288	16.400.960.326
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.452.382.417	5.835.629.803
Cộng	29.896.224.705	22.236.590.129
05. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	14.654.290.803	13.833.481.442
Chi phí quản lý khác	23.610.192.582	26.761.346.266
Cộng	38.264.483.385	40.594.827.708
06. Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý tài sản		8.104.840.000
Thu nhập khác	735.146.604	181.038.823
Cộng	735.146.604	8.285.878.823
07. Chi phí khác		
Lãi chậm nộp tiền thuế, bảo hiểm	352.534.823	318.260.592
Chi phí từ thanh lý tài sản		9.179.111.875
Chi phí khác	7.567.240.728	423.329.872
Cộng	7.919.775.551	9.920.702.339
08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a) Lợi nhuận kế toán trước thuế	19.145.843.985	7.532.178.435
b) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	497.484.079	481.179.857
<i>Điều chỉnh tăng (các khoản chi phí không được trừ)</i>	497.484.079	481.179.857
c) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	-	
<i>Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)</i>		
d) Lợi nhuận tính thuế	19.643.328.064	8.013.358.292
e) Thuế TNDN nộp bổ sung theo Nghị định 132/2020/NĐ - CP	5.290.965.236	1.056.820.691
f) Thuế TNDN	9.007.251.019	2.659.492.350

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Đơn vị tính: đồng
Quý 04/2023

Góp vốn đầu tư vào Công ty liên doanh Amecc - Myanmar shipyards
Chia cổ tức trong kỳ theo Nghị quyết nhưng thực tế chưa chi trả

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản cam kết

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ/2017/ĐHCĐ-AMECC ngày 02/4/2017, Hội đồng cổ đông đã thông qua kế hoạch và phương án đầu tư ra nước ngoài tại Myanmar bằng hình thức góp vốn đầu tư vào Công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards với tổng mức đầu tư là 42,073 triệu USD, nay tạm được điều chỉnh là 26,31 triệu USD theo văn bản số 50BS/PABS-AMECC ngày 25/3/2019 của Tổng giám đốc gửi Hội đồng quản trị. Hiện tại, kế hoạch đầu tư trên vẫn đang trong quá trình thực hiện. Công ty đang làm các thủ tục để cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài.

2 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty CP Thương mại Amecc	Công ty liên quan
- Công ty TNHH Amecc Myanmar	Công ty con
- Công ty CP Amecc GT	Công ty liên kết

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bán hàng	Quý 04/2023	Quý 04/2022
- Công ty CP Thương mại Amecc	31.439.246.830	777.000.000
- Công ty CP Amecc GT	16.321.331.224	19.704.671.878
Mua hàng	Quý 04/2023	Quý 04/2022
- Công ty CP Thương mại Amecc	126.579.167.455	93.891.151.767
- Công ty CP Amecc GT	82.946.354.727	90.802.671.337
Cổ tức, lợi nhuận được chia	Quý 04/2023	Quý 04/2022
- Công ty CP Thương mại Amecc	-	-

4. Báo cáo bộ phận

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động chế		Tổng cộng
	tạo lắp đặt	Hoạt động khác	
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	683.730.374.032	381.692.670.794	1.065.423.044.826
- Giá vốn hàng bán	597.335.520.619	374.087.658.011	971.423.178.630
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	86.394.853.413	7.605.012.783	93.999.866.196
- Tài sản bộ phận	1.778.383.180.369	117.573.434.757	1.895.956.615.126
- Tài sản không phân bổ			1.527.777.932.072
Tổng tài sản	-	-	3.423.734.547.198
- Nợ phải trả bộ phận	2.419.443.308.057	9.656.692.989	2.429.100.001.046
- Nợ phải trả không phân bổ			197.109.258.188
Tổng nợ phải trả	-	-	2.626.209.259.234

b) Theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty là chế tạo, lắp đặt và thương mại trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được trình bày.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh và số dư đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam và báo cáo tài chính quý 4/2022 của Công ty.

Hải Phòng, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Vũ Thị Phương Hào

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Phong



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thọ